BRITISH UNIVERSITY VIETNAM
HOME OF THE LIONHEARTED

BRITISH UNIVERSITY VIETNAM
Ecopark, Hung Yen, Viet Nam
+84 2477700909
info@buv.edu.vn www.buv.edu.vn

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ANH QUỐC VIỆT NAM

Số: 1804/2026/QĐ-BUV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Bảng tham chiếu quy đổi tương đương các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế của Trường Đại học Anh Quốc Việt Nam

Căn cứ Luật Giáo dục đại học sửa đổi số 123/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 02 năm 2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành giáo dục mầm non trình độ cao đẳng;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Anh Quốc Việt Nam được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

Xét đề nghị của Giám đốc ban Đào tạo, Khảo thí và Quản lý sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng quy đổi tương đương các chứng chỉ ngoại ngữ áp dụng tại Trường Đại học Anh Quốc Việt Nam từ năm 2026 (Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Kết quả quy đổi được ghi nhận căn cứ trên điểm tổng thể (hoặc điểm tương đương) trong chứng chỉ còn hiệu lực theo quy định. Chứng chỉ phải được tổ chức thi hợp pháp tại Việt Nam hoặc ở nước ngoài và được Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam công nhận tương đương với các bậc của Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam. Trong trường hợp sinh viên nộp chứng chỉ đã hết hạn

BRITISH UNIVERSITY VIETNAM
Ecopark, Hung Yen, Viet Nam
+84 2477700909
info@buv.edu.vn www.buv.edu.vn

hoặc không được công nhận bởi Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam, Nhà trường có quyền không ghi nhận kết quả quy đổi.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế các quy định trước đây của Nhà trường về quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Anh quốc tế sang thang điểm 10 (nếu có).

Điều 4. Phòng Xét tuyển, ban Đào tạo, Khảo thí và Quản lý sinh viên, các phòng ban liên quan và sinh viên Trường Đại học Anh Quốc Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- *Như Điều 4;*
- *Ban Giám hiệu (để biết);*
- *Các phòng ban liên quan;*
- *Lưu: VT, ASSA.*

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ANH QUỐC VIỆT NAM

GS.TS. Raymond Daniel Gordon

BRITISH UNIVERSITY VIETNAM
HOME OF THE LIONHEARTED

BRITISH UNIVERSITY VIETNAM
Ecopark, Hung Yen, Viet Nam
+84 2477700909
info@buv.edu.vn www.buv.edu.vn

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1804/2026/QĐ-BUV ngày 18 tháng 04 năm 2026

của Hiệu trưởng Trường Đại học Anh Quốc Việt Nam)

BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI TƯƠNG ĐƯƠNG CÁC CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH QUỐC TẾ

IELTS	VSTEP	CEFR	TOEFL iBT	TOEFL ITP	PTE Academic	TOEIC				PEIC	Aptis ESOL	Lingual Skill	Cambridge English	VEPT	Quy đổi điểm hệ số 10
						TOEIC Listening	TOEIC Reading	TOEIC Speaking	TOEIC Writing						
4.0	Level 3/ Bậc 3	B1	30 - 34	450 - 455	43 - 48	275 - 324	275 - 324	120 - 129	120 - 129	Level 2	80 - 85	140 - 145	B1 Preliminary (PET) 140-145	43 - 50	-
4.5	Level 3/ Bậc 3	B1	35 - 39	456 - 460	49 - 53	325 - 359	325 - 359	130 - 139	130 - 139	Level 2	86 - 90	146 - 150	B1 Preliminary (PET) 146–153	51 - 56	8,0
5.0	Level 3/ Bậc 3	B1	40 - 45	461 - 499	54 - 58	360 - 399	360 - 384	140 - 159	140 - 149	Level 2	91 - 120	151 - 159	B1 Preliminary (PET) 154–159	57 - 66	8,5
5.5	Level 4/ Bậc 4	B2	46 - 59	500 - 541	59 - 64	400 - 425	385 - 399	160 - 169	150 - 159	Level 3 (Pass)	121 - 134	160 - 166	B2 First (FCE) 160–168	67 - 69	9,0
6.0	Level 4/ Bậc 4	B2	60 - 78	542 - 583	65 - 69	426 - 450	400 - 424	170 - 174	160 - 169	Level 3 (Pass with Merit)	135 - 148	167 - 173	B2 First (FCE) 169–175	70 - 72	9,5

BRITISH UNIVERSITY VIETNAM
HOME OF THE LIONHEARTED

BRITISH UNIVERSITY VIETNAM

Ecopark, Hung Yen, Viet Nam
+84 2477700909
info@buv.edu.vn www.buv.edu.vn

6.5	Level 4/ Bậc 4	B2	79 - 93	584 - 626	70 - 75	451 - 489	425 - 454	175 - 179	170 - 179	Level 3 (Pass with Distinction)	149 - 160	174 - 179	B2 First (FCE) 176–179	73 - 75	10
7.0	Level 5/ Bậc 5	C1	94 - 101	627 - 643	76 - 84	490 - 495	455 - 495	180 - 190	180 - 189	Level 4 (Pass)	161 - 167	From 180	C1 Advanced (CAE) 180–190	76	10
7.5	Level 5/ Bậc 5	C1	102 - 109	644 - 660	76 - 84	490 - 495	455 - 495	180 - 190	180 - 189	Level 4 (Pass with Merit)	168 - 180		C1 Advanced (CAE) 191–199	77	10
8.0	Level 5/ Bậc 5	C1	110 - 114	661 - 677	76 - 84	490 - 495	455 - 495	180 - 190	180 - 189	Level 4 (Pass with Distinction)	168 - 180		C2 Proficiency (CPE) 200	78	10
8.5	Level 6/ Bậc 6	C2	115 - 117		85 - 90	490 - 495	455 - 495	190 - 200	190 - 200	Level 5	168 - 180		C2 Proficiency (CPE) 205	79	10
9.0	Level 6/ Bậc 6	C2	118 - 120		85 - 90	490 - 495	455 - 495	190 - 200	190 - 200	Level 5	168 - 180		C2 Proficiency (CPE) 209+	80	10